TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **140**/2026/HS-ST
Ngày: 17/3/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Th

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Văn Chánh

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Hoài Anh Tuyển, cán bộ TAND khu vực 1, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện VKS nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 17/3/2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 42/2026/HSST ngày 21/01/2026 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2026/QĐXXST-HS ngày 26/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 285/2026/HSST-QĐ ngày 13/02/2026 đối với bị cáo:

BÙI NGỌC K, sinh năm 1988, tại Đồng Nai; nơi thường trú: tổ dân phố Y, phường K, tỉnh N, chổ ở hiện nay: khu dân cư L, tổ 9, khu phố T, phường T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1952 và bà Vũ Thị Th, sinh năm 1952; có vợ Lê Thị Hồng Th1, sinh năm 1995 và có 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Thị Y, sinh năm 1979. Nơi cư trú: khu phố 4, phường Q, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tr, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt không lý do.

2. Trịnh Thị Lan A, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ 13, ấp TB, phường P, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai (nay là phường P, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt không lý do.

3. Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Tổ 6, khu phố Ô, phường Tr, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Huỳnh Bảo Tr, sinh năm 2000. Nơi cư trú: 121/19/3, khu 2, ấp Bình Thạch, phường T, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Tổ 12, ấp 1, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) , vắng mặt không lý do.

6. Lương Thị Hồng D, sinh năm 1977. Nơi cư trú: 259/10 ấp 5, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Nguyễn Thị P, sinh năm 1970. Nơi cư trú: ấp 1, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt không lý do.

8. Bùi Thị B, sinh năm 1976. Nơi cư trú: tổ 6, ấp 2, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt không lý do.

9. Trần Thị H, sinh năm 1961. Nơi cư trú: tổ 31, khu phố 5, phường B, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tr, tỉnh Đồng Nai), vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn có tiền tiêu xài cá nhân nên từ đầu năm 2023 BÙI NGỌC K đã đến sinh sống tại khu vực xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) và cho nhiều người vay tiền với mức lãi suất từ 13%/tháng đến 45%/tháng để thu lợi bất chính. K cho vay tiền với 02 hình thức là thu tiền lãi hàng ngày hoặc trả góp hàng ngày cả gốc và lãi. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai xác định từ tháng 02/2023 đến ngày 28/3/2023, BÙI NGỌC K đã bỏ ra số tiền gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) để cho 09 người vay tiền trong 10 lần cho vay với lãi suất cao và thu lợi bất chính, cụ thể như sau:

1. Ngày 01/02/2023, K cho bà Bùi Thị B, ngụ tại ấp 2, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) vay 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) với hình thức trả góp hàng ngày. Khi vay bà B phải trả tiền phí 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 02 ngày là 360.000 đồng (Ba trăm sáu mươi nghìn đồng) nên số tiền bà B được nhận là 2.490.000 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Tổng số tiền bà B phải trả cả gốc và lãi là 3.780.000 đồng (Ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) và mỗi ngày bà B phải đóng tiền trả góp 180.000 đồng (Một trăm tám mươi nghìn đồng) trong vòng 21 ngày tương đương với lãi suất 31%/tháng, khoản vay này bà B đã trả xong. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà K được hưởng trong 21 ngày là 35.070 đồng (Ba mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi đồng), số tiền thu lợi bất chính là 894.930 đồng (Tám trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm

ba mươi đồng).

2. Ngày 01/02/2023, K cho bà Trần Thị H, ngụ tại tổ 31, khu phố 5, phường B, Tp. B1, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tr, tỉnh Đồng Nai) vay 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) với hình thức trả góp hàng ngày. Khi vay bà H phải trả tiền phí 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 02 ngày là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) nên số tiền bà H được nhận là 4.300.000 đồng (Bốn triệu ba trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà H phải trả cả gốc và lãi là 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và mỗi ngày bà H phải đóng tiền trả góp 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 30%/tháng, khoản vay này bà H đã trả xong. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà K được hưởng trong 25 ngày là 69.583 đồng (Sáu mươi chín nghìn năm trăm tám mươi ba đồng), số tiền thu lợi bất chính là 1.380.417 đồng (Một triệu ba trăm tám mươi nghìn bốn trăm mười bảy đồng).

3. Ngày 01/03/2023, K cho bà Nguyễn Thị P, ngụ tại ấp 1, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) vay 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) với hình thức trả góp hàng ngày. Khi vay bà P phải trả tiền phí 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 02 ngày là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nên số tiền bà P được nhận là 2.550.000 đồng (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng số tiền bà P phải trả cả gốc và lãi là 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và mỗi ngày bà P phải đóng tiền trả góp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) trong vòng 25 ngày tương đương với lãi suất 30%/tháng, khoản vay này bà P đã trả xong. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà K được hưởng trong 25 ngày là 41.750 đồng (Bốn mươi mốt nghìn bảy trăm năm mươi đồng), số tiền thu lợi bất chính là 858.250 đồng (Tám trăm năm mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

4. Ngày 01/03/2023, K cho bà Nguyễn Ngọc B, ngụ tại ấp 1, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) với hình thức trả góp hàng ngày. Khi vay bà B phải trả tiền phí 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và đóng tiền trả góp trước 02 ngày là 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) nên số tiền bà B được nhận là 8.700.000 đồng (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng). Tổng số tiền bà B phải trả cả gốc và lãi là 11.200.000 đồng (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng) và mỗi ngày bà B phải đóng tiền trả góp 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) trong vòng 28 ngày tương đương với lãi suất 13%/tháng, khoản vay này bà B đã trả xong. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà K được hưởng trong 28 ngày là 155.867 đồng (Một trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi bảy đồng), số tiền thu lợi bất chính là 1.544.133 đồng (Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm ba mươi ba đồng).

5. Ngày 01/02/2023, K cho bà Nguyễn Thị Thu Th, ngụ tại ấp 1, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) với tiền lãi mỗi ngày là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

tương đương với lãi suất 45%/tháng. Bà Th đã trả tiền lãi cho K 40 ngày với tổng số tiền là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) thì trả xong tiền gốc. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà K được hưởng trong 40 ngày là 445.320 đồng (Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi đồng), số tiền thu lợi bất chính là 11.554.680 đồng (Mười một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

6. Ngày 10/03/2023, K cho bà Trịnh Thị Lan A, ngụ tại lô 4, ấp Thiên Bình, xã Tam Phước, Tp. B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai) vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) với tiền lãi mỗi ngày là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tương đương với lãi suất 30%/tháng. Bà A đã trả tiền lãi cho K 15 ngày với tổng số tiền là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) thì trả xong tiền gốc. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà K được hưởng trong 15 ngày là 417.495 đồng (Bốn trăm mười bảy nghìn bốn trăm chín mươi lăm đồng), số tiền thu lợi bất chính là 7.082.505 đồng (Bảy triệu không trăm tám mươi hai nghìn năm trăm lẻ năm đồng).

Ngày 25/03/2023, K cho bà A vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) với tiền lãi mỗi ngày là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tương đương với lãi suất 30%/tháng. Tuy nhiên, bà A chưa trả tiền lãi cho K thì ngày 28/3/2023 K bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp. B (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai) phát hiện nên bà A nợ K 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) tiền lãi. Số tiền thu lợi bất chính K nhằm đạt được là 566.601 đồng (Năm trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ một đồng). Sau đó, bà A đã trả cho K 6.400.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền gốc và còn nợ của K 13.600.000 đồng (Mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc.

7. Ngày 18/03/2023, K cho bà Huỳnh Bảo Tr, ngụ tại khu 2, ấp Bình Thạch, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) với tiền lãi mỗi ngày là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tương đương với lãi suất 30%/tháng. Bà Tr đã trả tiền lãi cho K 10 ngày với tổng số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) thì trả xong tiền gốc. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà K được hưởng trong 10 ngày là 111.330 đồng (Một trăm mười một nghìn ba trăm ba mươi đồng), số tiền thu lợi bất chính là 1.888.670 đồng (Một triệu tám trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm bảy mươi đồng).

8. Ngày 15/03/2023, K cho bà Lê Thị Y, ngụ tại tổ 3, khu phố 4, phường Q, Tp. B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tr, tỉnh Đồng Nai) vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) với tiền lãi mỗi ngày là 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tương đương với lãi suất 45%/tháng. Bà Y đã trả tiền lãi cho K 10 ngày với tổng số tiền là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) thì trả xong tiền gốc. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà K được hưởng trong 10 ngày là 167.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), số tiền thu lợi bất chính là 4.333.000 đồng (Bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

9. Ngày 10/03/2023, K cho bà Lương Thị Hồng D, ngụ tại ấp 5, xã B,

huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) với tiền lãi mỗi ngày là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tương đương với lãi suất 30%/tháng. Bà D đã trả tiền lãi cho K 07 ngày với tổng số tiền là 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm nghìn đồng) thì trả xong tiền gốc. Số tiền lãi hợp pháp tương ứng với mức 1,67%/tháng mà K được hưởng trong 07 ngày là 116.900 đồng (Một trăm mười sáu nghìn chín trăm đồng), số tiền thu lợi bất chính là 1.983.100 đồng (Một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn một trăm đồng).

Vào lúc 01 giờ 50 phút ngày 28/03/2023, Tổ công tác 161 của Công an tỉnh Đồng Nai đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra trên tuyến đường V, phường Th2, Tp. B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tr, tỉnh Đồng Nai) thì phát hiện BÙI NGỌC K đang điều khiển xe ô tô bán tải biển số 60C - 459.82 có biểu hiện nghi vấn nên đã yêu cầu kiểm tra. Qua kiểm tra phát hiện K có hành vi cho vay lãi nặng nên Tổ công tác đã lập hồ sơ chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp. B, tỉnh Đồng Nai (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai) điều tra, xác minh. Ngày 24/10/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai đã khởi tố vụ án và khởi tố bị can đối với BÙI NGỌC K về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" để điều tra, xử lý.

Vật chứng của vụ án:

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI 1: 35673117876045 của BÙI NGỌC K sử dụng vào việc phạm tội.

- 01 xe ô tô bán tải biển số 60C-459.82 là của ông Nguyễn Đăng N, ngụ tại lô 6, TL, HB, HP cho ông Nguyễn Như Đ, ngụ tại ấp 1, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (là bạn của K) mượn và sau đó ông Đ cho K mượn xe ô tô trên để sử dụng đi công việc cá nhân.Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai đã trả lại xe ô tô trên cho ông Nguyễn Đăng N do không liên quan đến vụ án.

Tại Cáo trạng số 186/CT-VKSKV1 ngày 15/01/2026 Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai đã truy tố bị cáo BÙI NGỌC K về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai giữ nguyên Cáo trạng truy tố bị cáo BÙI NGỌC K về tội danh, điều luật áp dụng nói trên và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt: Phạt tiền bị cáo BÙI NGỌC K 60.000.000 đồng – 70.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải nộp lại 1.560.315 đồng (Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn ba trăm mười lăm đồng) là số tiền lãi tương ứng 20%/năm

phát sinh từ hành vi phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải nộp lại 136,400.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) là phương tiện dà sử dụng vào việc phạm tội dễ sung vào Ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Bùi Thị B 894.930 đồng (Tám trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà B.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Trần Thị H 1.380.417 đồng (Một triệu ba trăm tám mươi nghìn bốn trăm mười bảy đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà H.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Nguyễn Thị P 858.250 đồng (Tám trăm năm mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà P.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà bà Nguyễn Ngọc B 1.544.133 đồng (Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm ba mươi ba đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà B.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu Th 11.554.680 đồng (Mười một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà Th.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Trịnh Thị Lan A 7.082.505 đồng (Bảy triệu không trăm tám mươi hai nghìn năm trăm lè năm đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà A.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Huỳnh Bảo Tr 1.888.670 đồng (Một triệu tám trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm bảy mươi đồng) là tiền đã thu lợi bất chính của bà Tr.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Lương Thị Hồng D 1983.100 đồng (Một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn một trăm đồng) là tiến đã thu lợi bất chính của bà D.

Buộc bà Trịnh Thị Lan A phải nộp lại 13.600.000 đồng (Mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng) là phương tiện bị can BÙI NGỌC K sử dụng vào việc phạm tội dê sung vào Ngân sách Nhà nước.

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di dộng hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI 1: 35673117876045 của bị can BÙI NGỌC K sử dụng vào việc phạm tội

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo, lời khai của những người tham gia tố tụng khác có trong hồ sơ vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Hồng D, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Ngọc B, bà Huỳnh Bảo Tr có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Lê Thị Y, bà Trịnh Thị Lan A, bà Nguyễn Thị Thu Th, bà Nguyễn Thị P, bà Bùi Thị B vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội do mình thực hiện như nội dung bản Cáo trạng đã nêu, lời khai nhận tội này phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện BÙI NGỌC K đã có hành vi cho 09 người vay tiền trong 10 lần vay với lãi suất từ 13%/tháng đến 45%/tháng để nhằm thu lợi bất chính 32.086.286 đồng. Số tiền BÙI NGỌC K sử dụng để cho vay là 150.000.000 đồng và số tiền thu lợi bất chính thực tế đã chiếm đoạt được là 31.519.685 đồng.

Do đó, có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo BÙI NGỌC K đã phạm vào tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đánh giá tính chất, mức độ của vụ án: Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm lợi ích hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, vì vậy cần phải xử lý nghiêm theo pháp luật Hình sự.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt: Bị cáo không vi phạm các tình tiết định khung tăng nặng khác nên chỉ bị xét xử ở khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là các là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản

2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- *Đối với các khoản nợ gốc:* Tổng số tiền 136.400.000 đồng (*Một trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*) BÙI NGỌC K sử dụng cho 9 người vay là tiền đã sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Tịch thu của bà Trịnh Thị Lan A 13.600.000 đồng là số tiền gốc bà A còn nợ của BÙI NGỌC K.

- *Đối với tiền lãi thu được tương ứng với mức lãi suất Bộ luật dân sự quy định*: Tổng số tiền **1.560.315** đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn ba trăm mười lăm đồng*) là tiền lãi K thu được tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ Luật Dân sự, tuy không xác định truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu của BÙI NGỌC K để sung quỹ Nhà nước.

- *Đối với số tiền thu lời bất chính BÙI NGỌC K đã thu của người vay là **31.519.685** đồng (Ba mươi mốt triệu năm trăm mười chín ngàn sáu trăm tám mươi lăm đồng),* gồm: Thu của bà Bùi Thị B 894.930 đồng (*Tám trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi đồng*); thu của bà Trần Thị H 1.380.417 đồng (*Một triệu ba trăm tám mươi nghìn bốn trăm mười bảy đồng*); thu của bà Nguyễn Thị P 858.250 đồng (*Tám trăm năm mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng*); thu của bà Nguyễn Ngọc B 1.544.133 đồng (*Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm ba mươi ba đồng*); thu của bà Nguyễn Thị Thu Th 11.554.680 đồng (*Mười một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi đồng*); thu của bà Trịnh Thị Lan A 7.082.505 đồng (*Bảy triệu không trăm tám mươi hai nghìn năm trăm lẻ năm đồng*); thu của bà Huỳnh Bảo Tr 1.888.670 đồng (*Một triệu tám trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*); thu của bà Lương Thị Hồng D 1.983.100 đồng (*Một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn một trăm đồng*) là số tiền lãi vượt quá mức theo quy định của Bộ luật Dân sự nên buộc bị cáo K phải trả lại cho những người vay.

[6] Về vật chứng vụ án: Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI 1: 35673117876045 của bị can BÙI NGỌC K sử dụng vào việc phạm tội.

[7] Về các vấn đề khác: Đối với 01 xe ô tô bán tải biển số 60C-459.82 là của ông Nguyễn Đăng N, ngụ tại lô 6, TL, HB, HP cho ông Nguyễn Như Đ, ngụ tại ấp 1, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai (là bạn của K) mượn và sau đó ông Đ cho K mượn xe ô tô trên để sử dụng đi công việc cá nhân. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai đã trả lại xe ô tô trên cho ông Nguyễn Đăng N do không liên quan đến vụ án là có căn cứ.

[8] Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 106; Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 21, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án

1. Tuyên bố bị cáo BÙI NGỌC K phạm vào tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Xử phạt: Phạt tiền bị cáo BÙI NGỌC K 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng).*

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải nộp lại 1.560.315 đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn ba trăm mười lăm đồng*) để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải nộp lại 136.400.000 đồng (*Một trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*) sung vào Ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Bùi Thị B 894.930 đồng (*Tám trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi đồng*).

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Trần Thị H 1.380.417 đồng (*Một triệu ba trăm tám mươi nghìn bốn trăm mười bảy đồng*).

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Nguyễn Thị P 858.250 đồng (*Tám trăm năm mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Nguyễn Ngọc B 1.544.133 đồng (*Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm ba mươi ba đồng*).

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu Th 11.554.680 đồng (*Mười một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi đồng*).

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Trịnh Thị Lan A 7.082.505 đồng (*Bảy triệu không trăm tám mươi hai nghìn năm trăm lẻ năm đồng*).

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Huỳnh Bảo Tr 1.888.670 đồng (*Một triệu tám trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*).

Buộc bị cáo BÙI NGỌC K phải trả lại cho bà Lương Thị Hồng D 1983.100 đồng (*Một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn một trăm đồng*).

Buộc bà Trịnh Thị Lan A phải nộp lại 13.600.000 đồng (*Mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến

khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI 1: 35673117876045 của bị cáo BÙI NGỌC K.

(*Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 16/01/2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai*).

3. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo BÙI NGỌC K phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự Đồng Nai
- Bị cáo; những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS, THS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thủy

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: **16/2017/HS-ST**).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví

dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ thự trong dấu [ ].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)